

**CÔNG TY
CỔ PHẦN 28
ĐÀ NẴNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN 28
ĐÀ NẴNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0400709400, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN 28
ĐÀ NẴNG, L=ĐÀ NẴNG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-17 14:51:39
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Bắc	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 02/06/2020)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 02/06/2020)
Ông Bùi Văn Hóa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 02/06/2020)
Bà Hồ Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Văn Hóa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2020)
Bà Hồ Thanh Thủy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tài	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG *ml*



Bùi Văn Hóa

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề hàng tồn kho chậm luân chuyển và chờ thanh lý đối với Báo cáo tài chính này.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

28-C
TY
HỮU
ĐỊNH
AM
TP.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.855.073.281	56.182.439.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.449.887.521	4.274.676.048
1 Tiền	111	V.1.	14.449.887.521	4.274.676.048
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.914.902.047	14.613.775.016
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.652.248.129	14.931.472.853
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	151.312.091	184.372.297
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	605.341.827	1.224.853.709
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(494.000.000)	(1.726.923.843)
IV. Hàng tồn kho	140		22.331.457.201	30.812.745.417
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	23.147.175.446	33.284.881.513
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7.	(815.718.245)	(2.472.136.096)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.158.826.512	6.481.243.411
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	240.246.027	369.750.563
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.846.541.811	2.914.367.500
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	3.072.038.674	3.197.125.348
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.498.143.396	21.253.051.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.002.934.581	14.469.846.242
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	12.892.130.706	14.469.846.242
- Nguyên giá	222		44.754.491.057	42.880.450.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.862.360.351)	(28.410.604.679)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	110.803.875	-
- Nguyên giá	228		111.735.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(931.125)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.200.000.000	4.200.000.000
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8.	4.200.000.000	4.200.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.295.208.815	2.583.205.598
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.295.208.815	2.583.205.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.353.216.677	77.435.491.732

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59.728.093.755	69.194.653.718
I. Nợ ngắn hạn	310		59.728.093.755	69.194.653.718
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	8.680.800.794	19.405.351.367
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.100.000.000	2.378.196.373
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	8.974.762	2.932.896
4 Phải trả người lao động	314		6.835.347.014	3.941.832.777
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	93.843.063	25.617.521
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.198.102.036	737.855.385
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	40.568.138.966	42.459.980.279
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		242.887.120	242.887.120
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.625.122.922	8.240.838.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	8.625.122.922	8.240.838.014
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.443.000.000	15.443.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.443.000.000	15.443.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		335.120.494	335.120.494
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.152.997.572)	(7.537.282.480)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.537.282.480)	(808.125.780)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		384.284.908	(6.729.156.700)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		68.353.216.677	77.435.491.732

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Võ Thị Kiều Phương

Bùi Văn Hóa

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.641.474.007	201.242.284.159
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	740.100.000	533.525.024
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		201.901.374.007	200.708.759.135
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	182.718.649.595	191.472.065.716
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.182.724.412	9.236.693.419
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	912.234.741	439.412.186
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	2.220.445.981	1.976.927.319
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.530.254.026	1.716.747.805
8 Chi phí bán hàng	24	VI.8	1.989.000.447	2.315.648.527
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	14.908.522.611	12.921.066.548
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		976.990.114	(7.537.536.789)
11 Thu nhập khác	31	VI.6	238.130.758	1.693.064.684
12 Chi phí khác	32	VI.7	705.749.290	845.307.995
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(467.618.532)	847.756.689
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		509.371.582	(6.689.780.100)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	125.086.674	39.376.600
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		384.284.908	(6.729.156.700)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	248,84	(4.357,42)

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Võ Thị Kiều Phượng

Bùi Văn Hóa

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		509.371.582	(6.689.780.100)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.452.686.797	3.686.877.438
- Các khoản dự phòng	03		(2.889.341.694)	513.526.911
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42.429.890)	49.085.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.419.252)	(215.864.739)
- Chi phí lãi vay	06		1.530.254.026	1.716.747.805
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.559.121.569	(939.407.212)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.116.102.515	3.111.495.560
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.137.706.067	1.142.088.615
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.682.795.442)	(1.164.510.824)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		417.501.319	(849.613.133)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.532.028.484)	(1.713.686.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.015.607.544	(413.633.034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.985.775.136)	(4.511.690.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	208.882.422
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.435.258	6.982.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.984.339.878)	(4.295.825.916)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		149.631.329.235	165.653.041.532
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(151.513.528.817)	(157.871.795.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.882.199.582)	7.781.246.504
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.149.068.084	3.071.787.554
HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2021	60		4.274.676.048	1.141.306.593
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		26.143.389	61.581.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	14.449.887.521	4.274.676.048

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Võ Thị Kiều Phụng

Bùi Văn Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là cơ sở 2 Xí nghiệp may 27/7 Cục Hậu cần Quân khu 5. Từ tháng 7 năm 1999 Công ty được chuyển về Công ty 28 – Tổng cục Hậu cần theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng với tên gọi Chi nhánh Công ty 28 Đà Nẵng. Sau đó công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng theo Quyết định số 819/QĐ-BQP ngày 08 tháng 04 năm 2008 và Quyết định số 1653/QĐ-BQP ngày 12 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400709400 ngày 02 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0400709400 ngày 09 tháng 01 năm 2020 về thay đổi người đại diện pháp luật do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là **15.443.000.000 đồng** (Mười lăm tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên phụ liệu ngành may.

Trụ sở Công ty tại: 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có công nợ phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý nhân sự Fast Hrm Online.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc kế toán các chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí đánh giá SA,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa là khẩu trang, quần, áo, gia công..., doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê kho... và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.703.180	39.747.460
Tiền gửi ngân hàng	14.445.184.341	4.234.928.588
Cộng	14.449.887.521	4.274.676.048

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.359.095.464	-	1.708.125.143	
Hultafors Group AB	315.717.211	-	960.575.126	
Galtex International Ltd	-	-	1.012.743.443	
Công ty Cổ phần Thời trang Kowil S Việt Nam	-	-	2.751.418.120	
LMH Fashion Limited	-	-	-	
K-Tex International Ltd	83.993.377	-	1.980.597.337	
Lever Apparell Ltd	108.304.610	-	779.647.726	
Các đối tượng khác	1.785.137.467	-	5.738.365.958	(1.232.923.843)
Cộng	3.652.248.129	-	14.931.472.853	(1.232.923.843)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	33.000.000
Công ty TNHH Intertek Việt Nam	-	62.620.030
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ HLC	-	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại và May mặc Tân Phát	116.372.826	-
Các đối tượng khác	34.939.265	38.752.267
Cộng	151.312.091	184.372.297

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	527.330.629	(494.000.000)	1.070.054.311	(494.000.000)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	-	60.000.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị	494.000.000	(494.000.000)	494.000.000	(494.000.000)
Nguyên vật liệu cho Công ty I-Mar International mượn	-	-	419.670.813	-
Các đối tượng khác	33.330.629	-	96.383.498	-
Tạm ứng	78.011.198	-	127.247.210	-
Nguyễn Thị Hương	15.080.210	-	33.680.210	-
Nguyễn Hồng Minh	7.037.114	-	31.500.000	-
Các đối tượng khác	55.893.874	-	62.067.000	-
Dư nợ TK 3388	-	-	27.552.188	-
Cộng	605.341.827	(494.000.000)	1.224.853.709	(494.000.000)

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**6. Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
Công ty TNHH Delta Stamark	-	-	132.334.313	-
Hansfield Investment Ltd	-	-	795.219.163	-
Công ty TNHH MTV Dệt may Phan Vỹ	-	-	305.370.367	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị	494.000.000	-	494.000.000	-
Cộng	494.000.000	-	1.726.923.843	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	7.046.074.352	(222.188.299)	14.025.448.407	(1.563.673.597)
Công cụ, dụng cụ	2.002.043	-	7.651.747	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.364.438.840	-	3.660.353.985	-
Thành phẩm	9.704.472.394	(593.529.946)	12.090.179.979	(292.434.085)
Hàng hóa	30.187.817	-	74.391.525	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.426.855.870	(616.028.414)
Cộng	23.147.175.446	(815.718.245)	33.284.881.513	(2.472.136.096)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Nhà xưởng tại cụm công nghiệp làng nghề Diên Sanh (*)	4.729.015.627	4.200.000.000	4.729.015.627	4.200.000.000
Cộng	4.729.015.627	4.200.000.000	4.729.015.627	4.200.000.000

(*) Đây là dự án đầu tư xây dựng Công trình xưởng may Quảng Trị - Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng tại cụm Công nghiệp làng nghề Diên Sanh - huyện Hải Lăng - tỉnh Quảng Trị với tổng mức đầu tư dự án là 43.976.190.200 đồng. Tuy nhiên vào ngày 24/10/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng lại dự án cho Công ty TNHH MTV Con đường xanh Quảng Nam với giá chuyển nhượng là 4.200.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2020, các bên đang hoàn tất thủ tục pháp lý chuyển nhượng, một khoản lỗ tương ứng 529.015.647 đồng đã được trích lập dự phòng và xác định kết quả kinh doanh từ năm 2019.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	240.246.027	369.750.563
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	104.972.689	171.142.728
Chi phí sửa chữa	76.066.515	97.272.354
Chi phí bảo hiểm	48.790.174	54.030.182
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.416.648	47.305.299
b) Dài hạn	2.295.208.815	2.583.205.598
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.868.803.962	2.196.617.835
Chi phí sửa chữa tài sản	404.583.058	351.199.751
Các chi phí trả trước dài hạn khác	21.821.796	35.388.012
Cộng	2.535.454.842	2.952.956.161

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Mua trong năm	111.735.000	111.735.000
Số dư ngày 31/12/2020	111.735.000	111.735.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong năm	931.125	931.125
Số dư ngày 31/12/2020	931.125	931.125
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	110.803.875	110.803.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	11.718.077.061	29.460.791.288	1.577.264.415	124.318.157	42.880.450.921
Mua trong năm	-	1.874.040.136	-	-	1.874.040.136
Số dư ngày 31/12/2020	11.718.077.061	31.334.831.424	1.577.264.415	124.318.157	44.754.491.057
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	7.550.297.659	19.512.891.112	1.223.097.751	124.318.157	28.410.604.679
Khấu hao trong năm	428.315.526	2.968.621.964	54.818.182	-	3.451.755.672
Số dư ngày 31/12/2020	7.978.613.185	22.481.513.076	1.277.915.933	124.318.157	31.862.360.351
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	4.167.779.402	9.947.900.176	354.166.664	-	14.469.846.242
Tại ngày 31/12/2020	3.739.463.876	8.853.318.348	299.348.482	-	12.892.130.706

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.603.780.567 VND (31/12/2019: 9.495.423.862 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.540.851.325 VND (31/12/2019: 7.366.318.175 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Hultafors Group AB	4.061.198.865	4.061.198.865	7.985.727.999	7.985.727.999
LMH Fashion Ltd	134.614.502	134.614.502	2.091.633.288	2.091.633.288
Lever Apparell Ltd	-	-	2.046.405.896	2.046.405.896
Công ty TNHH Coats Phong Phú	1.005.953.114	1.005.953.114	688.613.832	688.613.832
Các đối tượng khác	3.479.034.313	3.479.034.313	6.592.970.352	6.592.970.352
Cộng	8.680.800.794	8.680.800.794	19.405.351.367	19.405.351.367

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Con đường xanh	2.100.000.000	2.100.000.000
LMH Fashion Ltd	-	278.196.373
Cộng	2.100.000.000	2.378.196.373

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.884	279.884	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	299.876	299.876	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.932.896	53.121.575	47.079.709	8.974.762
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.885.187	35.885.187	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.932.896	92.586.522	86.544.656	8.974.762
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.197.125.348	125.086.674	-	3.072.038.674
Cộng	3.197.125.348	125.086.674	-	3.072.038.674

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
<i>Ngắn hạn</i>	<i>40.568.138.966</i>	<i>40.568.138.966</i>	<i>149.631.329.235</i>	<i>151.523.170.548</i>	<i>42.459.980.279</i>	<i>42.459.980.279</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	40.568.138.966	40.568.138.966	149.631.329.235	148.023.170.548	38.959.980.279	38.959.980.279
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	40.568.138.966	40.568.138.966	149.631.329.235	151.523.170.548	42.459.980.279	42.459.980.279

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 4726.19.301.50149.TD ngày 18/02/2019, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 28/01/2019, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm: nhà xưởng, máy móc thiết bị ngành may, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 3573.20.301.50149.TD ngày 10/02/2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 06/01/2021, thời hạn cho vay không vượt quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm: nhà xưởng, máy móc thiết bị ngành may, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	23.843.063	25.617.521
Trích trước chi phí thường niên đại chúng	10.000.000	-
Các chi phí khác	60.000.000	-
Cộng	93.843.063	25.617.521

17. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	134.892.406	41.864.864
Phải trả, phải nộp khác	1.063.209.630	695.990.521
Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	155.523.990	88.637.367
Quỹ Nghĩa tình đồng đội	131.507.624	131.507.624
Các đối tượng khác	776.178.016	475.845.530
Cộng	1.198.102.036	737.855.385

b) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2019	15.443.000.000	(808.125.780)	14.634.874.220
Lỗ trong năm trước		(6.729.156.700)	(6.729.156.700)
Số dư ngày 31/12/2019	15.443.000.000	(7.537.282.480)	7.905.717.520
Lãi trong năm nay	-	384.284.908	384.284.908
Số dư ngày 31/12/2020	15.443.000.000	(7.152.997.572)	8.290.002.428

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	13.088.000.000	13.088.000.000
Công ty Cổ phần Bình Phú	1.102.000.000	1.102.000.000
Các cổ đông khác	1.253.000.000	1.253.000.000
Cộng	15.443.000.000	15.443.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	15.443.000.000	15.443.000.000
Vốn góp đầu năm	15.443.000.000	15.443.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.443.000.000	15.443.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	1.544.300	1.544.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.544.300	1.544.300
- Cổ phiếu phổ thông	1.544.300	1.544.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.544.300	1.544.300
- Cổ phiếu phổ thông	1.544.300	1.544.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	335.120.494	-	-	335.120.494
Cộng	335.120.494	-	-	335.120.494

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 3262/HĐ-BQP ngày 25/10/2011 với Bộ Quốc phòng, tại địa chỉ số 67 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2011 đến năm 2060). Diện tích khu đất thuê là 13.926,60 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Tài sản nhận giữ hộ**- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:**

Chủng loại, quy cách	31/12/2020 Số lượng	01/01/2020 Số lượng
- Vải chính, vải phối, vải lót	232.284,10	123.887,58
- Các loại vật tư, nguyên phụ liệu khác	1.276.996,00	1.006.912,00

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	620.810,20	166.185,51

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH May mặc SM	-	1.075.019.272
- Alena	-	160.425.062
Công ty TNHH Delta Stamark	132.334.313	-
Hansfield Investment Ltd	795.219.163	-
Công ty TNHH MTV Dệt may Phan Vỹ	305.370.367	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu xuất khẩu	172.324.006.793	172.259.494.533
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm trong nước	27.610.697.189	27.741.605.011
Doanh thu nguyên vật liệu đã bán	1.610.833.939	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.095.936.086	1.241.184.615
Cộng	202.641.474.007	201.242.284.159

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	740.100.000	533.525.024
Cộng	740.100.000	533.525.024

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	157.899.608.690	163.301.737.608
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm trong nước	23.775.484.049	26.256.324.364
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2.699.974.707	1.894.476.833
Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.656.417.851)	19.526.911
Cộng	182.718.649.595	191.472.065.716

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.419.252	6.982.317
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	853.741.591	424.645.318
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	42.429.890	-
Chiết khấu thanh toán	14.644.008	7.784.551
Cộng	912.234.741	439.412.186

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.530.254.026	1.716.747.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	690.191.955	211.094.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	49.085.473
Cộng	2.220.445.981	1.976.927.319

6. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	208.882.422
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	161.728.139	1.290.970.670
Hoàn nhận công nợ không phải trả	-	168.511.178
Thu nhập từ phạt hợp đồng	39.154.000	-
Thu nhập khác	37.248.619	24.700.414
Cộng	238.130.758	1.693.064.684

7. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí phạt hợp đồng	662.384.005	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	5.718.990	283.849.057
Thuế GTGT không được khấu trừ	12.118.270	19.688.300
Trích lập dự phòng dự án Nhà xưởng tại cụm Công nghiệp làng nghề Diên Sanh	-	529.015.647
Chi phí khác	25.528.025	12.754.991
Cộng	705.749.290	845.307.995

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.989.000.447	2.315.648.527
Chi phí vật liệu, bao bì	4.881.668	16.584.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.978.813.779	1.924.663.407
Chi phí bằng tiền khác	5.305.000	374.400.994
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.908.522.611	12.921.066.548
Chi phí nhân viên quản lý	7.366.986.771	6.361.941.104
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.236.913.142	704.594.796

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	129.631.611	91.021.440
Thuế, phí, lệ phí	771.104.981	723.144.300
Chi phí dự phòng	-	494.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.016.135	1.390.153.350
Chi phí bằng tiền khác	4.329.869.971	3.156.211.558
Cộng	16.897.523.058	15.236.715.075

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	92.015.881.531	117.858.607.007
Chi phí nhân công	62.456.774.060	67.229.619.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.452.686.797	3.686.877.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.976.291.743	7.318.250.610
Chi phí khác bằng tiền	9.576.890.251	4.866.520.099
Cộng	195.478.524.382	200.959.874.767

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	509.371.582	(6.689.780.100)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	229.604.089	1.561.593.474
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(738.975.671)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(5.128.186.626)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	125.086.674	39.376.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	125.086.674	39.376.600

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	384.284.908	(6.729.156.700)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	384.284.908	(6.729.156.700)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.544.300	1.544.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248,84	(4.357,42)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối kỳ	9.641.731	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	149.631.329.235	165.653.041.532

3. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	151.523.170.548	157.871.795.028

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1. Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
Chi nhánh Tổng Công ty 28 - Hà Nội
Công ty Cổ phần Bình Phú
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú
Công ty TNHH MTV 28.1

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chi nhánh của Công ty mẹ
Cổ đồng góp vốn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

2.2. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng	12.898.698.498	1.577.516.062
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	7.413.400.628	1.179.815.707
Chi nhánh Tổng Công ty 28 - Hà Nội	545.400.000	185.540.355
Công ty Cổ phần Bình Phú	153.654.000	212.160.000
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	4.786.243.870	-
Doanh thu bán hàng	23.669.860.192	5.419.182.952
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	23.632.742.350	5.391.010.213

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	37.117.842	28.172.739
Công ty Cổ phần Bình Phú	67.902.000	-
Công ty TNHH MTV 28.1	3.902.400	-

2.3. Số dư các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán	365.750.000	-
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	365.750.000	-
Phải thu khách hàng	1.359.095.464	1.708.125.143
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.359.095.464	1.708.125.143
Vay	-	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	3.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	130.294.852
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	60.000.000
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	70.294.852
Phải trả ngắn hạn khác	-	4.974.783
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	3.962.654
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	1.012.129

2.4. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	751.137.903	456.460.444
Cộng	751.137.903	456.460.444

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	40.568.138.966	42.459.980.279
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.449.887.521	4.274.676.048
Nợ thuần	26.118.251.445	38.185.304.231

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn chủ sở hữu	8.625.122.922	8.240.838.014
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	303%	463%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.449.887.521	4.274.676.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.763.589.956	14.429.402.719
Cộng	18.213.477.477	18.704.078.767
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	40.568.138.966	42.459.980.279
Phải trả người bán và phải trả khác	9.878.902.830	20.143.206.752
Chi phí phải trả	93.843.063	25.617.521
Cộng	50.540.884.859	62.628.804.552

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.878.902.830	-	9.878.902.830
Chi phí phải trả	93.843.063	-	93.843.063
Các khoản vay	40.568.138.966	-	40.568.138.966
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	20.143.206.752	-	20.143.206.752
Chi phí phải trả	25.617.521	-	25.617.521
Các khoản vay	42.459.980.279	-	42.459.980.279

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.449.887.521	-	14.449.887.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.763.589.956	-	3.763.589.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.274.676.048	-	4.274.676.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.429.402.719	-	14.429.402.719

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Mặc dù tại ngày 31/12/2020, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 10.873.020.747 đồng, lỗ lũy kế là 7.152.997.572 đồng. Các yếu tố trên có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm tới. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

6. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 ĐÀ NẴNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Võ Thị Kiều Phụng

Bùi Văn Hóa